LESSON 10

Prepositions Of Time & Place



Giới từ chỉ thời gian và vị trí

Let's Learn!

Giới từ là những từ kết hợp với danh từ/ cụm danh từ để chỉ thời gian, vị trí, nơi chốn hoặc phương hướng.

PREPOSITIONS OF TIME (giới từ chỉ thời gian)

At (lúc, vào lúc)

at + thời gian trong ngày và vào những ngày lễ

E.g: at 5 o'clock, at 11:45, at midnight, at Christmas

On (vào)

on + ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể

E.g: on Wednesday, on 15 April, on 20 July 1992,
on Independence Day, on Friday morning, on my birthday

LIVEWORKSHEETS

In (trong, vào)

in + tháng, năm, mùa, thế kỷ, và các buổi trong ngày (ngoại trừ: at night)

E.g: in 1998, in September, in March 1999, in the winter, in the 21st century

Note

Không dùng các giới từ *in, on, at* trước *every, last, next, this, tomorrow, yesterday...*



After (sau, sau khi)

E.g: after lunch

Before (trước, trước khi)

E.g: the day before yesterday



Between (giữa hai khoảng thời gian)

E.g: between Monday and Friday

For (trong khoảng thời gian)

E.g: for 20 minutes

Since (từ, từ khi)

E.g: since 1982



Till/ until (đến, cho đến khi)

E.g: He slept from 8 a.m. till/ until 3 p.m.

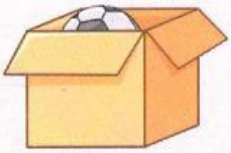
Up to (đến, cho đến)

E.g: Up to now, she's been quiet.

LIVEWORKSHEETS

PREPOSITIONS OF PLACE (Giới từ chỉ vị trí)





In the box



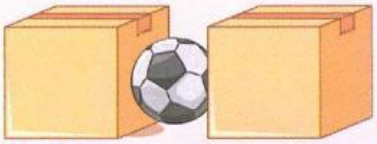
On the box



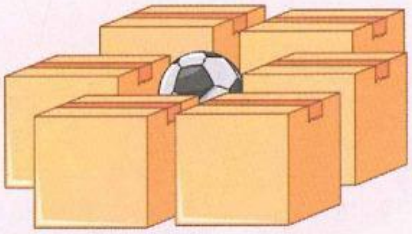
Under the box



Next to the box



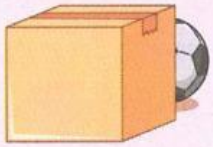
Between the boxes



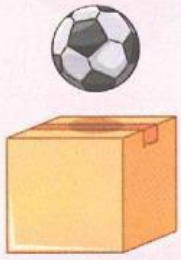
Among the boxes



In front of the box



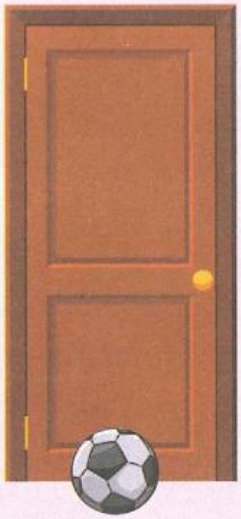
Behind the box



Above the box



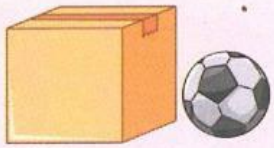
Below the box



At the door



Far from the box



Near the box

LIVEWORKSHEETS

IN

Ở trong (không gian khái quát)

In + vũ trụ, thành phố, thị trấn, quốc gia

E.g. in space; in Ha Noi, in Viet Nam

In + khoảng không gian

E.g. in a row; in the room

In + phương hướng

E.g. in the South/ East/ West/ North

In + phương tiện giao thông cá nhân

E.g. in a car; in a taxi



ON

Trên, ở trên (không gian cụ thể)

On + vị trí trên bề mặt, vị trí

E.g. on the chair, on the left

On + tên đường phố, tầng

E.g. on Le Hong Phong Street; on the second floor

On + phương tiện công cộng (trừ car, taxi, helicopter)

E.g. on the bus



AT

Ở, tại (địa điểm cụ thể)

At + địa chỉ cụ thể

E.g. at 50 Tran Hung Dao Street

At + nơi làm việc/ học tập/ email

E.g. at school, at work, at email address



LIVEWORKSHEETS

Under

Phía dưới



Next to

Kế bên



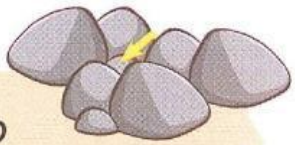
Between

Ở giữa
(khi đề cập đến 2 người/vật)



Among

Ở giữa (khi đề cập
đến nhiều hơn 2 người/vật)



In front of

Ở phía trước



Behind

Ở đằng sau



Above

Ở trên
(không tiếp xúc)



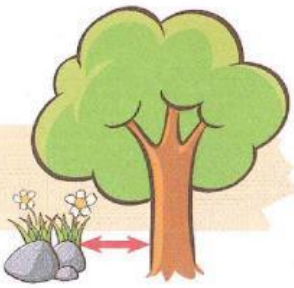
Below

Phía dưới
(không tiếp xúc)



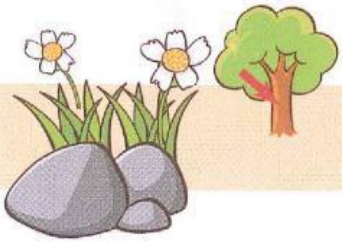
Near

Gần



Far

Xa



LIVEWORKSHEETS

Let's Practice

Exercise 1: Fill in the blanks with the suitable prepositions of place.
(Điền giới từ chỉ vị trí thích hợp vào chỗ trống.)



1. Next to



2. .....



3. .....



4. .....



5. .....



6. .....



7. .....



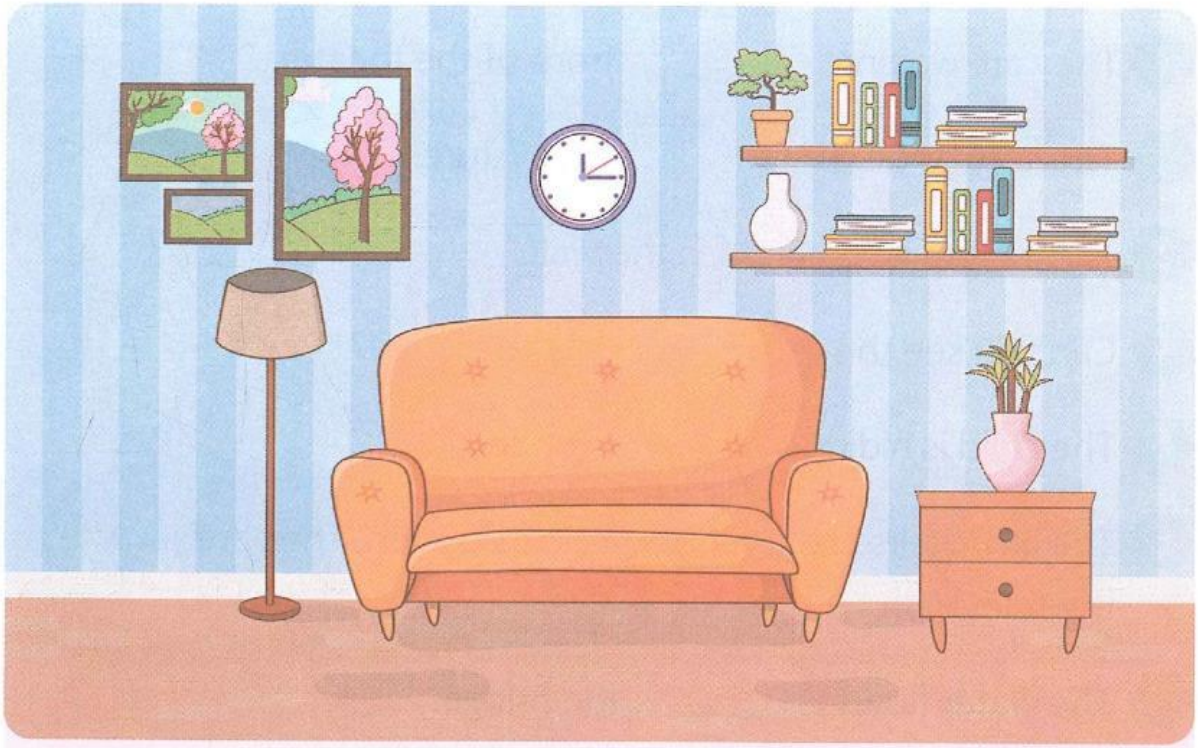
8. .....



9. .....

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Look at the picture and fill in the blanks with the suitable prepositions. (Nhìn vào bức tranh và điền giới từ thích hợp vào chỗ trống.)



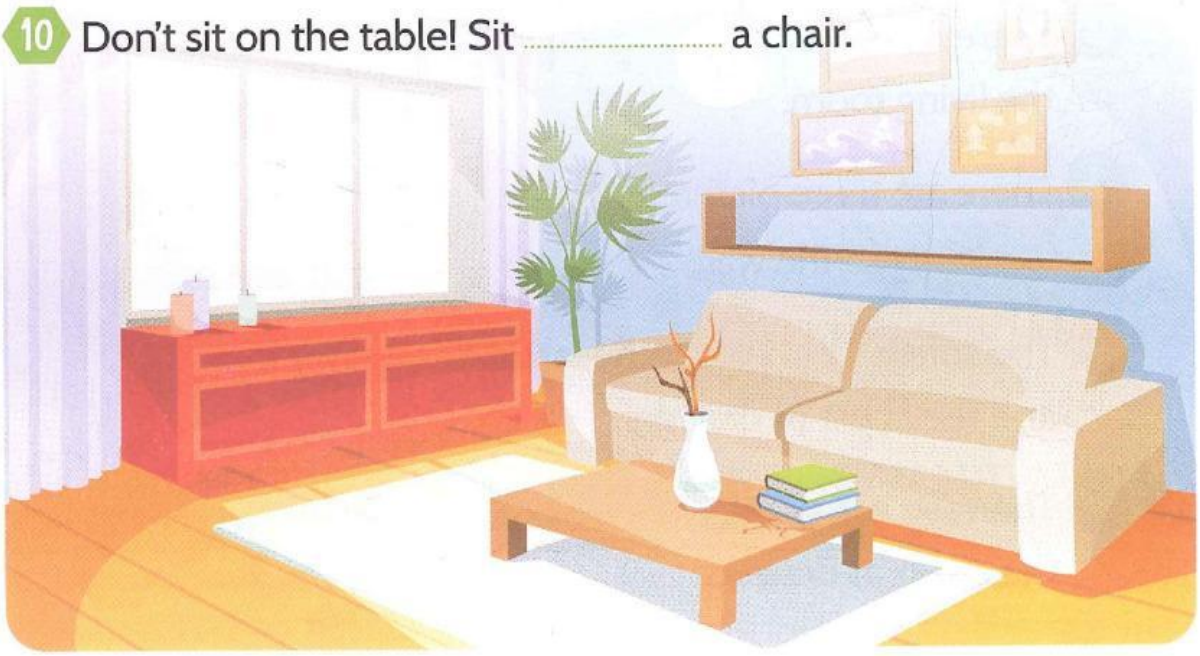
1. There is a clock ..... the wall.
2. There is a sofa ..... the living room.
3. There are three pictures ..... the wall.
4. The sofa is ..... the lamp and the chest of drawers.
5. The vase is ..... the chest of drawers.



LIVEWORKSHEETS

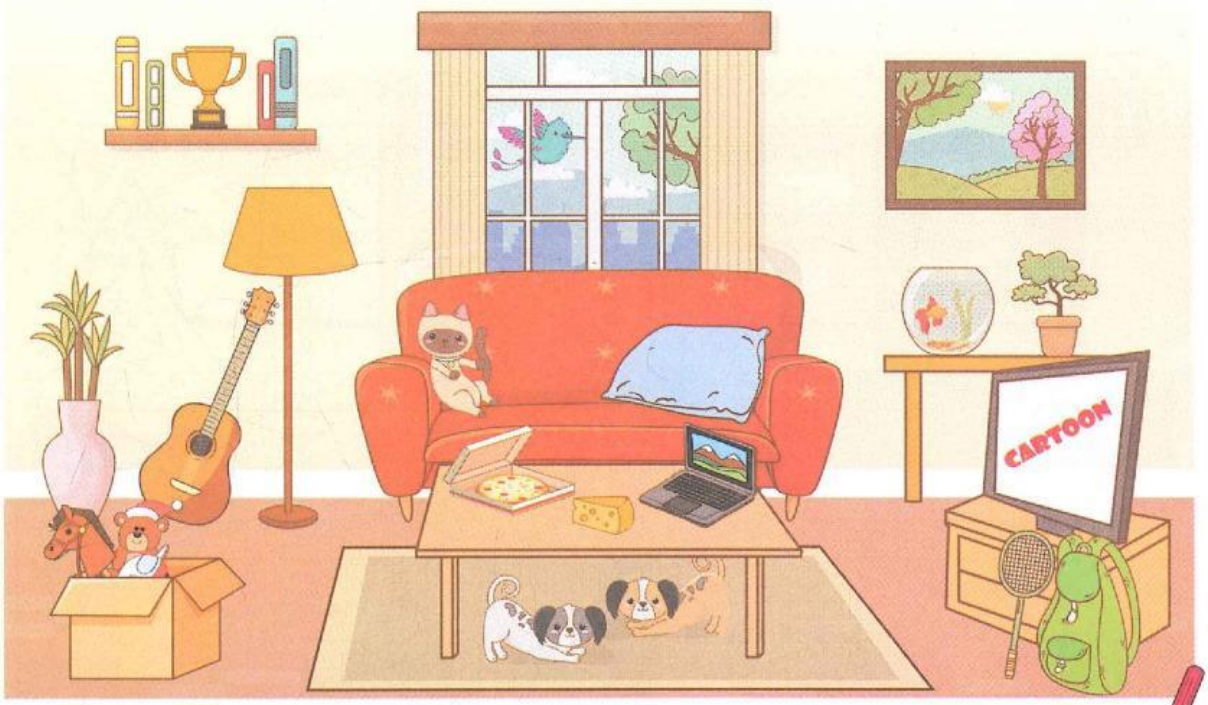
Exercise 3: Fill in the blanks with "in, on, at, to, under, behind, near".
(Điền giới từ "in, on, at, to, under, behind, near" thích hợp vào chỗ trống.)

1. They are waiting ..... front of the theater.
2. The lamp is next ..... the picture.
3. The picture is ..... the wall.
4. Can you see the cat ..... the picture?
5. The child is hiding ..... a tree.
6. The armchairs aren't far from the television. They are ..... the television.
7. The water flows ..... the bridge.
8. Daniel is swimming ..... the river.
9. Where's Diana? - She's ..... school.
10. Don't sit on the table! Sit ..... a chair.



LIVEWORKSHEETS

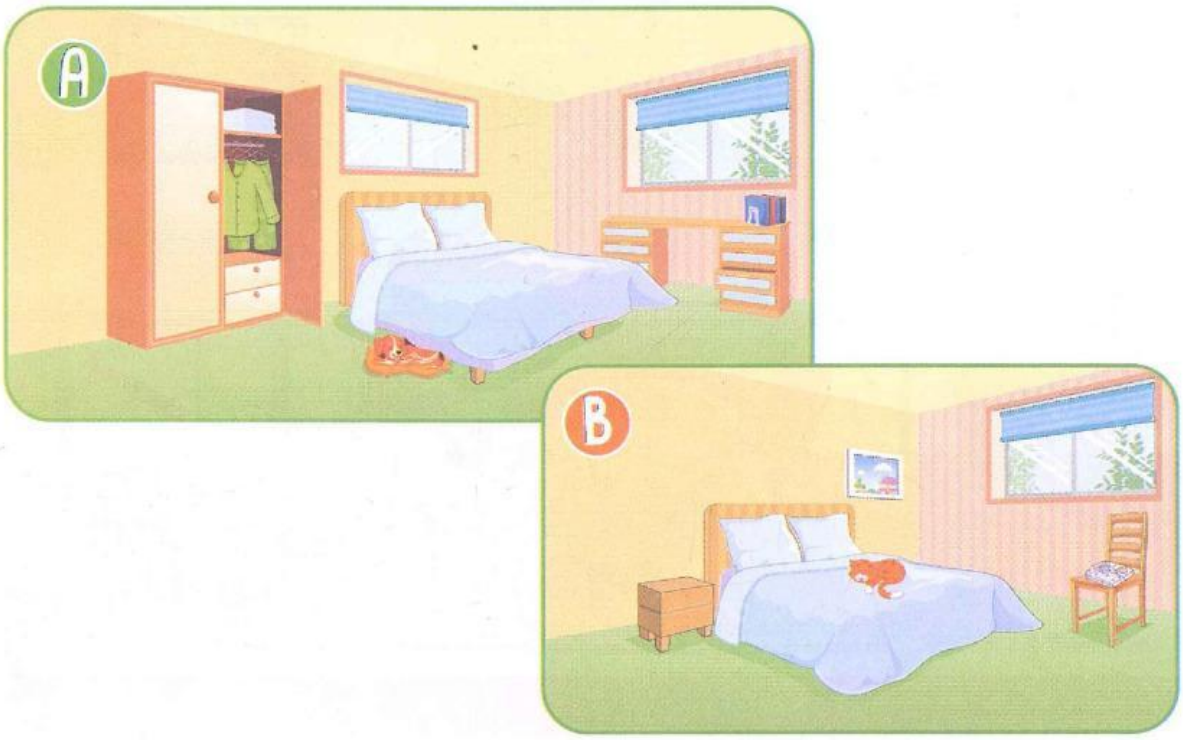
Exercise 4: Look at the picture and tick true (T) or False (F). (Nhìn vào bức tranh và đánh dấu câu đúng hoặc sai.)



Sentences	True	False
1 There are two dogs under the table.		
2 The fishbowl is next to the toy box.		
3 The racket is on the shelf.		
4 The picture is above the fishbowl.		
5 The guitar is between the lamp and the flowerpot.		
6 The cat is in the toy box.		
7 The pillow is behind the armchair.		
8 The bag is on the floor.		
9 The TV is on the wall.		
10 The laptop is under the table.		

LIVEWORKSHEETS

Exercise 5: Look at the pictures and write Picture A or B in each sentence. (Nhìn vào bức tranh và điền bức tranh A hoặc B sau mỗi câu.)



1) The room has two windows. ____

2) There is a cat on the bed. ____

3) There is a bedside table near the bed. ____

4) The dog is under the bed. ____

5) Some books and notebooks are on the desk. ____

6) The chair is under the window. ____

7) The jumper is on the chair. ____

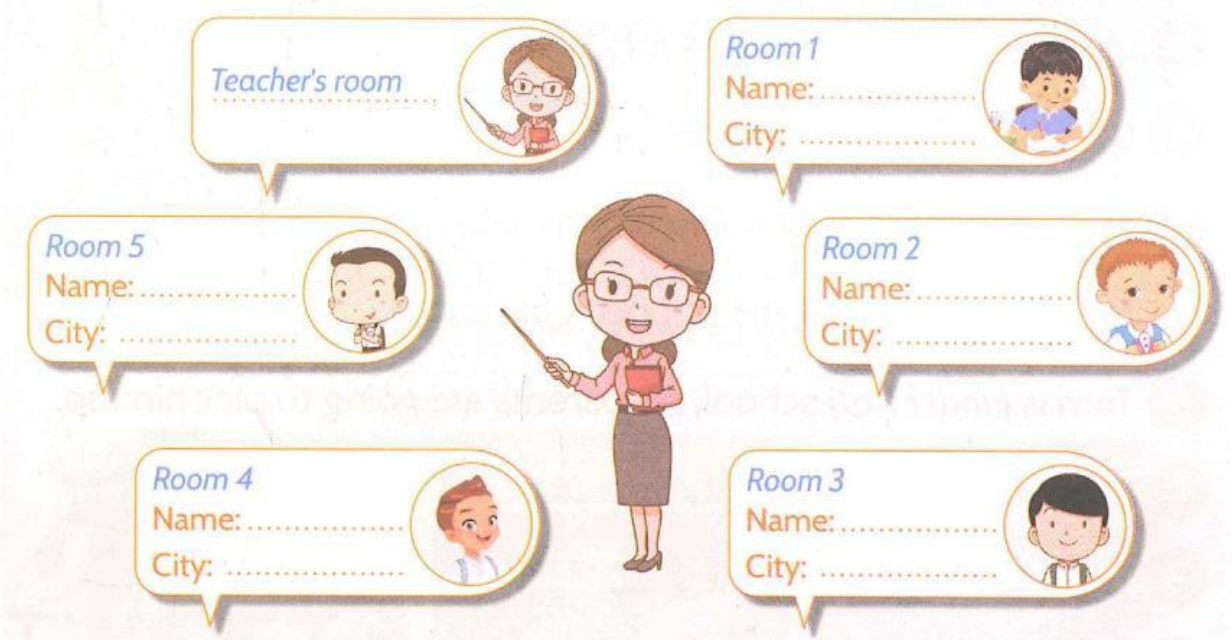
8) There is a cupboard in the bedroom. ____

9) There is a jacket in the cupboard. ____

10) There is one window in the bedroom. ____

LIVEWORKSHEETS

Exercise 6: There are five children from different countries at a summer camp. They are in different rooms. Read the sentences and complete the chart. (Có 5 đứa trẻ đến từ những quốc gia khác nhau ở trại hè. Họ ở 5 phòng khác nhau. Đọc những câu sau và hoàn thành chỗ trống.)



1. Harry is in room 3.
2. Pierre is next to the teacher's room.
3. John is in the room between Harry and Roberto.
4. John isn't in room 4.
5. Mark is in the room next to Pierre.
6. The boy next to Roberto is from London.
7. Harry is from Amsterdam. He is between the boys from London and from Seville.
8. Harry isn't in room 5.
9. The boy in the room next to Mark is from Paris.
10. The boy from America is Roberto.

LIVEWORKSHEETS